

Số: 13 /2017/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 14 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu: Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ do cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cung cấp và sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Bảng phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì thu tối đa không được vượt phương án giá của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 / 3 / 2017.

Bãi bỏ Quyết định số 70/2004/QĐ-UBND ngày 15/6/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định về phí chợ; Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 về việc sửa đổi mức thu phí chợ ban hành kèm theo Quyết định số 70/2004/QĐ-UBND ngày 15/6/2004 của UBND tỉnh; Quyết định số 61/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 về việc điều chỉnh mức thu phí chợ trên địa bàn thành phố Pleiku tại Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Sở Tài chính; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *ĐH*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT Tin học-VPUB;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



W. Thành
Võ Ngọc Thành

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: 15 /2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Khu vực thành phố Pleiku:

| | Đối tượng nộp | Loại sạp | Mức thu |
|----------|--|----------|----------------------------------|
| 1 | Trung tâm thương mại Pleiku | | |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh thường xuyên, cố định trong phạm vi chợ | Loại 1 | 16.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 2 | 14.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 3 | 11.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 4 | 9.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 5 | 6.000đồng/m ² /tháng |
| b | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định, sạp lộ thiên | Loại 1 | 3.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 2 | 2.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 3 | 1.000đồng/sạp/ngày |
| c | Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ | | 10.000đồng/xe/lượt |
| 2 | Chợ đêm Pleiku | | |
| - | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh buôn bán ổn định, bán buôn lớn và sỉ | | 60.000đồng/m ² /tháng |
| - | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh buôn bán nhỏ, lẻ | | 30.000đồng/m ² /tháng |
| - | Xe ô tô chờ cá vào bán trong chợ | | 30.000đồng/xe/lượt |
| - | Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ | | 10.000đồng/xe/lượt |
| 3 | Chợ ở các xã, phường trên địa bàn Tp. Pleiku | | |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm có địa điểm kinh doanh ổn định | Loại 1 | 32.000đồng/sạp/tháng |
| | | Loại 2 | 27.000đồng/sạp/tháng |
| | | Loại 3 | 20.000đồng/sạp/tháng |
| | | Loại 4 | 15.000đồng/sạp/tháng |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định, sạp lộ thiên | Loại 1 | 3.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 2 | 2.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 3 | 1.000đồng/sạp/ngày |
| c | Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ | | 10.000đồng/xe/lượt |

II. Khu vực thị xã An Khê, Ayun Pa:

| STT | Đối tượng nộp | Loại sạp | Mức thu |
|----------|--|----------|----------------------------------|
| 1 | Chợ thị xã, thị trấn | | |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm có địa điểm kinh doanh ổn định | Loại 1 | 10.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 2 | 8.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 3 | 6.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 4 | 4.500đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 5 | 3.000đồng/m ² /tháng |
| b | | Loại 1 | 2.000đồng/sạp/ngày |

| | | | |
|---|--|--------|--------------------|
| | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định | Loại 2 | 1.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 3 | 500đồng/sạp/ngày |
| c | Xe ô tô chở hàng ra, vào chợ | | 10.000đồng/xe/lượt |

III. Khu vực các huyện: Chư sê, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Phú Thiện, Chư Prông, Đứơc Cơ, Kbang, Krông Pa:

| STT | Đối tượng nộp | Loại sạp | Mức thu |
|----------|--|----------|---------------------------------|
| 1 | Chợ thị trấn | | |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định | Loại 1 | 7.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 2 | 6.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 3 | 5.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 4 | 4.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 5 | 3.000đồng/m ² /tháng |
| b | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định | Loại 1 | 1.500đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 2 | 1.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 3 | 500đồng/sạp/ngày |
| c | Xe ô tô chở hàng ra, vào chợ | | 10.000đồng/xe/lượt |
| 2 | Chợ các xã | | |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định | Loại 1 | 12.000đồng/sạp/tháng |
| | | Loại 2 | 8.000đồng/sạp/tháng |
| | | Loại 3 | 4.000đồng/sạp/tháng |
| b | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định | Loại 1 | 1.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 2 | 500đồng/sạp/ngày |
| c | Xe ô tô chở hàng ra, vào chợ | | 7.000đồng/xe/lượt |

IV. Khu vực các huyện còn lại:

| STT | Đối tượng nộp | Loại sạp | Mức thu |
|----------|--|----------|---------------------------------|
| 1 | Chợ thị trấn | | |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định | Loại 1 | 5.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 2 | 4.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 3 | 3.000đồng/m ² /tháng |
| | | Loại 4 | 2.000đồng/m ² /tháng |
| b | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định | Loại 1 | 1.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 2 | 500đồng/sạp/ngày |
| c | Xe ô tô chở hàng ra, vào chợ | | 10.000đồng/xe/lượt |
| 2 | Chợ các xã | | |
| a | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định | Loại 1 | 10.000đồng/sạp/tháng |
| | | Loại 2 | 7.000đồng/sạp/tháng |
| | | Loại 3 | 4.000đồng/sạp/tháng |
| b | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định | Loại 1 | 1.000đồng/sạp/ngày |
| | | Loại 2 | 500đồng/sạp/ngày |
| c | Xe ô tô chở hàng ra, vào chợ | | 5.000đồng/xe/lượt |